TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 288/2023/DS-PT
Ngày 20 - 7 - 2023
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1803/2023/QĐPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số D ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Hoàng T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Yến N, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Đỗ Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 31/10/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Cha của bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 là ông Nguyễn Văn B (sinh năm 1954, mất năm 2021), tên thường gọi là Bảy T2; mẹ là bà Hà Thị N1 (sinh năm 1955, mất năm 1992, không có giấy chứng tử). Do quen biết nên khi còn sống ông B có cho bà Đỗ Thị Thu H vay tiền nhiều lần, cụ thể là:

Lần 1: Vào ngày 28/11/2020 (âm lịch) ông B cho bà H vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Lần 2: Vào ngày 16/12/2020 ông B cho bà H vay số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

Lần 3: Vào ngày 21/01/2021 ông B cho bà H vay số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

Lần 4: Vào ngày 02/02/2021 ông B cho bà H vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đông.

Lần 5: Vào ngày 02/3/2021 ông B cho bà H vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Lần 6: Vào ngày 04/3/2021 ông B cho bà H vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Tất cả các lần vay tiền thì bà H có viết giấy mượn tiền, chữ viết và chữ ký đều do bà H viết và ký tên, ghi rõ họ tên. Các lần vay tiền thì hai bên đều không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả, tuy nhiên, ông B có nói khi nào cần tiền sẽ báo cho bà H biết trước để sắp xếp trả tiền lại cho ông B. Mục đích những lần bà H vay tiền của ông B là để cho người khác vay lại.

Đến ngày 01/4/2021 ông B bị bệnh nên ông B có yêu cầu bà H trả lại tổng số tiền đã vay là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng nhưng đến sau khi ông B chết thì bà H có trả tiền cho con của ông B là bà T được số tiền là 18.000.000 đồng, còn lại 132.000.000 đồng thì ngưng trả cho đến nay. Sau đó thì bà T, ông T1 là hai người con của ông B tiếp tục liên hệ bà H yêu cầu trả nợ thì bà H không thực hiện. Việc bà H không trả tiền đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông T1.

Vì vậy, bà T, ông T1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm buộc bà H phải trả bà T, ông T1 số tiền 132.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 02/4/2021 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Qua các lần hòa giải thì bà T, ông T1 thừa nhận bà H có trả được thêm số tiền là 8.000.000 đồng, tổng cộng bà H đã trả được 26.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà H tiếp tục trả số tiền còn nợ là 124.000.000 đồng và yêu

cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 02/4/2021 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Đỗ Thị Thu H trình bày:

Do quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn B (tên thường gọi là ông Bảy T2) nên bà có vay tiền của ông B để lấy vốn làm ăn. Vào ngày 28/11/2020 bà có vay của ông Nguyễn Văn B số tiền là 50.000.000 đồng, đến ngày 16/12/2020 bà có vay thêm số tiền là 25.000.000 đồng, tổng cộng là 75.000.000 đồng, bà vay với lãi suất 10%/tháng. Việc bà và ông B thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng đối với số tiền vay là do hai bên thỏa thuận miệng. Bà đã đóng tiền lãi cho ông B bao nhiêu thì bà không nhớ, cũng không có giấy tờ. Lúc đầu bà đóng lãi đầy đủ cho ông B nhưng do sau này buôn bán khó khăn nên bà không đóng lãi đầy đủ được. Lúc này, ông B mới yêu cầu làm giấy nợ cho ông, số nợ gốc và lãi mà bà vay của ông B được cộng dồn lên, lãi suất giảm còn 8%/ tháng. Bà có xin ông B cho trả nợ gốc và không trả lãi nhưng ông B không đồng ý mà nhiều lần ép buộc bà phải cộng gốc lãi để viết giấy nợ mới cho ông rồi tiếp tục tính lãi trên số tiền này. Đến khi bà không còn khả năng đóng lãi nữa thì ông B ép bà ghi giấy nợ cụ thể như sau:

Giấy nợ ngày 21/01/2021 với số tiền 25.000.000 đồng;

Giấy nợ ngày 02/02/2021 với số tiền 20.000.000 đồng;

Giấy nợ ngày 02/3/2021 đối với số tiền 20.000.000 đồng;

Giấy nợ ngày 04/3/2021 đối với số tiền 10.000.000 đồng.

Thực tế bà chỉ có vay của ông B số tiền 75.000.000 đồng (vào ngày 28/11/2020 với số tiền 50.000.000 đồng và ngày 16/12/2020 với số tiền 25.000.000 đồng) còn 75.000.000 đồng của các giấy nợ sau là tiền lãi mà ông B cộng dồn lên.

Theo các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp gồm các giấy nợ ngày 28/11/2020 (âm lịch) đối với số tiền nợ 50.000.000 đồng; giấy nợ ngày 16/12/2020 đối với số tiền là 25.000.000 đồng; giấy nợ ngày 21/01/2021 đối với số tiền 25.000.000 đồng; giấy nợ ngày 02/02/2021 đối với số tiền 20.000.000 đồng; giấy nợ ngày 02/3/2021 đối với số tiền 20.000.000 đồng; giấy nợ ngày 04/3/2021 đối với số tiền 10.000.000 đồng đều do bà viết, bà có ký tên và ghi rõ họ tên.

Sau khi ông B chết thì bà vẫn đem tiền đến đóng lãi cho con gái ông B là bà Nguyễn Thị Phương T. Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh không buôn bán được nên bà không có khả năng đóng lãi như trước nữa. Bà có xin bà T để bà trả tiền vốn vay và bỏ tiền lãi thì bà T đồng ý và yêu cầu bà trả tiền gốc hàng tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Sau đó bà đã trả được 26.000.000 đồng. lần 01 vào ngày 14/5/2022 trả số tiền 10.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 17/6/2022 trả 8.000.000 đồng; lần 3 vào ngày 29/6/2022 (âm lịch) trả 8.000.000 đồng, các lần trả tiền thì đều có giấy tờ. Sau đó, chồng bà T đến đòi tiền bà nhưng lại có hành vi đánh bà gây thương tích nên từ đó đến nay bà chưa trả tiền thêm lần nào nữa.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và ông T1 thì bà không đồng ý vì số tiền gốc bà vay chỉ có 75.000.000 đồng (là 02 giấy nợ ngày 28/11/2020 (âm lịch) và giấy nợ ngày 16/12/2020), lãi suất bà đã đóng quá nhiều so với lãi suất theo quy định pháp luật, số nợ ghi trong giấy nợ không phải là tiền vốn gốc mà là gốc và lãi cộng dồn lên. Bà chỉ thừa nhận có nợ của ông B (ông Bảy T2) số tiền 75.000.000 đồng, bà đã trả được 26.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho các con của của ông B số tiền 49.000.000 đồng và xin không trả lãi.

Bà có yêu cầu phản tố là yêu cầu con của ông B là bà T, ông T1 trả cho bà số tiền 75.000.000 đồng là tiền trong 04 giấy nợ ngày 21/01/2021; ngày 02/02/2021; ngày 02/3/2021 và 04/3/2021 thì bà xác định lại đây là số tiền lãi mà ông B ép bà ký, bà không có vay của ông B, bà cũng không đưa tiền cho ông B nên bà xin rút lại yêu cầu phản tố này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ:

Áp dụng khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 đối với bị đơn bà Đỗ Thị Thu H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Đỗ Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 số tiền vốn vay là 124.000.000 và tiền lãi là 6.175.200 đồng, tổng cộng là 130.175.200 (một trăm ba mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm) đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Thu H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 trả lại số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng là số tiền chênh lệch mà sau khi tính lãi lại đối với số tiền lãi bà H đã trả cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 3 năm 2023, bị đơn bà Đỗ Thị Thu H kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, bà đồng ý trả tiền gốc không chấp nhận phần tiền lãi

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Đỗ Thị Thu H thay đổi kháng cáo, bà H xin không trả vốn và không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Thu H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Đỗ Thị Thu H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Đỗ Thị Thu H kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bà H thay đổi kháng cáo xin không trả tiền vốn vay, không đồng ý trả tiền lãi. Xét thấy, việc thay đổi kháng cáo của bà H là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận thay đổi kháng cáo của bà H về phần tiền vốn 124.000.000 đồng.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Thu H có nghĩa vụ trả tổng số tiền vốn vay là 124.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) từ ngày 27/8/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Bị đơn bà Đỗ Thị Thu H thừa nhận có vay tiền ông Nguyễn Văn B (cha của bà T, ông T1), nhưng không đồng ý trả lãi. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào các giấy nợ ngày 28/11/2020 (âm lịch), giấy nợ ngày 16/12/2020, giấy nợ ngày 21/01/2021, giấy nợ ngày 02/02/2021, giấy nợ ngày 02/3/2021, giấy nợ ngày 04/3/2021 và việc bị đơn bà Đỗ Thị Thu H thừa nhận có vay của ông B số

tiền 150.000.000 đồng, đã trả được 26.000.000 đồng còn lại 124.000.000 đồng. Việc thừa nhận nợ của bà H là chứng cứ chứng minh bà H còn nợ bà T, ông T1 số tiền 124.000.000 đồng, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định bà H có nợ bà T, ông T1 số tiền 124.000.000 đồng.

[2.2] Xét kháng cáo của bà H: Bà H trình bày về việc bà cho rằng sau khi vay tiền thì bà đóng lãi cho ông B trên số tiền vốn vay 150.000.000 đồng từ cuối năm 2021 đến cuối năm 2022 với tổng số tiền là 180.000.000 đồng (15.000.000 đồng/tháng). Tuy nhiên, theo trích lục khai tử của ông Nguyễn Văn B thì ông B chết vào ngày 30/4/2021 nên việc bà H trình bày bà đóng lãi cho ông B là không phù hợp. Ngoài ra, tại giấy trả tiền mà bà H cung cấp thì từ 14/5/2022 đến ngày 29/6/2022 (âm lịch) bà đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền vốn là 26.000.000 đồng, chỉ còn lại 124.000.000 đồng. Do đó lời trình bày của bà H về việc bà trả lãi với số tiền 180.000.000 đồng là không có căn cứ và bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, lời trình bày của bà H không có cơ sở để xem xét.

[2.3] Về lãi suất, nguyên đơn cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng nhưng sau khi vay tiền bà H đóng lãi không đầy đủ, cũng không xác định được số tiền bà H đã đóng là bao nhiêu. Bà H cho rằng bà đã trả lãi với mức lãi suất 10%/tháng nhưng việc trả lãi không làm giấy tờ. Hai bên đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận sau khi ông B chết thì giữa bà T và bà H có thỏa thuận việc hàng tháng bà H sẽ trả cho bà T 10.000.000 đồng (không trả lãi) cho đến khi hết nợ, bà H có thực hiện được 03 tháng với số tiền 26.000.000 đồng. Ngày cuối cùng bà H thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà T là ngày 29/6/2022 (âm lịch) quy đổi ra dương lịch là ngày 27/7/2022. Các bên đều cho rằng khi thỏa thuận việc trả tiền hàng tháng không thỏa thuận ngày cụ thể. Vì vậy, đến ngày 27/8/2022 thì bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà T, ông T1 10.000.000 đồng nhưng bà H không thực hiện nên bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 27/8/2022 là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận.

Từ nhận phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Thu H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Thu H;

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 đối với bị đơn bà Đỗ Thị Thu H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Đỗ Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 số tiền vốn vay là 124.000.000 và tiền lãi là 6.175.200 đồng, tổng cộng là 130.175.200 (một trăm ba mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm) đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Thu H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 trả lại số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng là số tiền chênh lệch mà sau khi tính lãi lại đối với số tiền lãi bà H đã trả cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Đỗ Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.508.760 đồng (sáu triệu năm trăm lẻ tám nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000 (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000093 ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà H còn phải nộp số tiền là 4.633.760 (Bốn triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng.

4.2. Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Hoàng T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.820.000 (Ba triệu

tám trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0011243 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị Thu H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003147 ngày 08 tháng 03 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt